

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Minh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bình	Phụ trách
Ông Nguyễn Ngọc Công	Thành viên
Ông Bùi Quang Thắng	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Đào Ngọc Bình

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Số: 168/2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/2/2019, từ trang 07 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2008, Công ty ký 02 hợp đồng kinh tế với Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) gồm: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty đã thực hiện ứng trước trực tiếp tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG số tiền 14.857.379.398 đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (L/C) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty SHP Steriltecjnik AG đã không thực hiện việc giao hàng như cam kết trong Hợp đồng đã ký. Đến ngày 31/12/2010, L/C mở ra để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và hai bên đã không tiếp tục thực hiện các hợp đồng nêu trên nữa.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Ngoài ra, cũng liên quan đến giao dịch nhập khẩu thiết bị trên, Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 với Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động & 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (Kfw). Theo điều khoản của các hợp đồng này Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã ứng trước cho Công ty số tiền 8.239.233.111 đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG và Công ty cũng không thực hiện trả lại tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam. Do có dấu hiệu không bình thường giữa các bên tham gia giao dịch này, Cơ quan công an đã tiến hành thu thập thông tin điều tra. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận chính thức từ Cơ quan công an. Theo đó, các trách nhiệm và nghĩa vụ nợ liên quan đến các khoản công nợ nói trên có thể thay đổi tùy thuộc vào sự đàm phán giữa các bên và phán quyết cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản công nợ trả trước cho nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG cũng như việc thực hiện nghĩa vụ phải trả đối với khoản công nợ người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 34 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 158.411.258.529 đồng, dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu bị âm giá trị là 151.907.075.885 đồng. Trong điều kiện như vậy, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 33, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, tính hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào khả năng thu hồi công nợ phải thu cùng việc đàm phán giãn nợ cho các khoản vay Ngân hàng của Ban Điều hành Công ty và huy động vốn góp bổ sung từ các cổ đông cũng như nhà đầu tư bên ngoài.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.518.450.482	16.877.240.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.056.433.963	5.675.277.932
Tiền	111		4.056.433.963	5.675.277.932
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.834.205.136	9.624.078.408
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.080.436.682	8.886.160.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	101.920.752.077	101.920.404.284
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	227.553.735	212.051.112
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(101.394.537.358)	(101.394.537.358)
Hàng tồn kho	140	10	2.577.916.250	1.556.641.250
Hàng tồn kho	141		2.577.916.250	1.556.641.250
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.049.895.133	21.242.662
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.049.895.133	21.242.662
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.504.182.644	7.078.268.237
Tài sản cố định	220		1.533.145.344	1.977.204.961
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.345.774.557	1.757.503.661
- Nguyên giá	222		9.310.839.625	11.199.681.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.965.065.068)	(9.442.178.276)
Tài sản cố định vô hình	227	12	187.370.787	219.701.300
- Nguyên giá	228		943.668.798	943.668.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(756.298.011)	(723.967.498)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.971.037.300	4.971.037.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.971.037.300	4.971.037.300
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		2.907.000.000	2.907.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.907.000.000)	(2.907.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		-	130.025.976
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	130.025.976
TỔNG TÀI SẢN	270		25.022.633.126	23.955.508.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		176.929.709.011	170.854.769.627
Nợ ngắn hạn	310		176.929.709.011	170.854.769.627
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	459.292.654	316.770.253
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.870.430.742	8.769.180.227
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.583.061	2.583.061
Phải trả người lao động	314		168.500.000	168.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	89.391.836.280	83.715.366.513
Phải trả ngắn hạn khác	319		9.070.433	4.560.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	77.104.976.627	76.954.790.280
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		923.019.214	923.019.214
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(151.907.075.885)	(146.899.261.138)
Vốn chủ sở hữu	410	20	(151.907.075.885)	(146.899.261.138)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.700.000.000	12.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.700.000.000	12.700.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.500.000.000	3.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.660.109.325	8.660.109.325
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(176.767.185.210)	(171.759.370.463)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(171.759.370.463)	(166.641.150.584)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.007.814.747)	(5.118.219.879)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		25.022.633.126	23.955.508.489



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	53.785.911.421	62.300.684.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.785.911.421	62.300.684.476
Giá vốn hàng bán	11	23	48.523.200.070	56.702.297.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.262.711.351	5.598.387.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15.378.170	66.235.033
Chi phí tài chính	22	25	5.728.966.749	5.371.239.187
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.481.331.574	5.331.094.421
Chi phí bán hàng	25	26	1.149.951.112	1.589.288.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.963.897.028	3.646.932.453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.564.725.368)	(4.942.837.516)
Thu nhập khác	31	29	586.090.909	15.710.500
Chi phí khác	32	30	29.180.288	191.092.863
Lợi nhuận khác	40		556.910.621	(175.382.363)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.007.814.747)	(5.118.219.879)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.007.814.747)	(5.118.219.879)



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.400.846.671	69.482.363.638
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(53.922.095.513)	(68.528.106.037)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.694.172.935)	(1.573.831.708)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	2.443.655.968
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(300.185.325)	(857.221.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.515.607.102)	966.860.069
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.875.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.378.170	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.378.170	5.875.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.000.000)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.000.000)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.620.228.932)	822.735.069
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.675.277.932	4.854.692.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.384.963	(2.149.614)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.056.433.963	5.675.277.932



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1302/QĐ - UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Thanh Hà, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103007196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005. Theo Quyết định số 4380/QĐ - UB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà.

Sau khi được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 5,7 tỷ đồng, chia thành 57.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng, trong đó, phần vốn Nhà nước chiếm 30%.

Trong năm 2007, Công ty đăng ký với Ủy ban chứng khoán về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/05/2007, với số vốn điều lệ là 12.700.000.000 đồng, chia thành 1.270.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội - HAPROSIMEX (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 342.000 cổ phần, chiếm 26,93% vốn điều lệ của Công ty;
- Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm giữ 331.990 cổ phần, chiếm 22,05% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 596.010 cổ phần, chiếm 46,93% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Số nhân viên trung bình của Công ty trong năm 2018 là: 12 người. (năm 2017 là 12 người)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh chè, khăn, quế;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán các mặt hàng như: may mặc, dệt may, hàng công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, nông, lâm, hải sản, dược liệu, khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước;
- Kinh doanh giao nhận, vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh nhà hàng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán và trong việc lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng bán của hầu hết các mặt hàng kinh doanh như: chè, quế, hạt tiêu và các mặt hàng khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của mặt hàng cà phê được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu “Thanh Hà” và “Haforexim” được xác định trong quá trình đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Giá trị thương hiệu được khấu hao trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ là 2 năm.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.11 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	25.593.964	22.023.055
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.030.839.999	5.653.254.877
	4.056.433.963	5.675.277.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.080.436.682	8.886.160.370
- Công Ty TNHH Harris Freeman Việt Nam	-	1.426.771.000
- Bình Giang Mart - Chi nhánh Công Ty TNHH Bình Giang	585.500.000	435.944.040
- Công ty TNHH Tân Phú	5.257.572.740	5.257.572.740
- Công ty Cổ phần XNK Thanh Hà	721.093.083	721.093.083
- Công ty Cổ phần XNK Thanh Hà - Dương Thị Loan	560.462.500	560.462.500
- Công ty Thiết bị Phụ tùng TMT	73.422.926	73.422.926
- BNA METROPOLIS SP.ZOO	234.901.920	234.901.920
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.647.483.513	175.992.161
	10.080.436.682	8.886.160.370
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	721.093.083	721.093.083
- Công ty Cổ phần XNK Thanh Hà	721.093.083	721.093.083

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.920.752.077	101.920.404.284
- Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG	14.857.379.398	14.857.379.398
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính	80.857.705.516	80.857.705.516
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh	3.462.273.399	3.462.273.399
- Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh	1.762.262.800	1.762.262.800
- Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt	887.331.171	887.331.171
- Ông Hoàng Văn Hoan	93.452.000	93.452.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	347.793	-
	101.920.752.077	101.920.404.284

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	216.402.739	-	200.900.116	-
- Phải thu khác	11.150.996	-	11.150.996	-
	227.553.735	-	212.051.112	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	6.847.453.169	40.212.609	6.847.453.169	40.212.609
- Công ty TNHH Tân Phú	5.257.572.740	-	5.257.572.740	-
- Công ty Cổ phần XNK Thanh Hà	721.093.083	29.116.529	721.093.083	29.116.529
- Công ty Cổ phần XNK Thanh Hà - Dương Thị Loan	560.462.500	-	560.462.500	-
- Công ty Thiết bị Phụ tùng TMT	73.422.926	-	73.422.926	-
- BNA METROPOLIS SP.ZOO	234.901.920	11.096.080	234.901.920	11.096.080
Các khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	101.920.404.284	7.333.107.486	101.920.404.284	7.333.107.486
- Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG (1)	14.857.379.398	7.333.107.486	14.857.379.398	7.333.107.486
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính (2)	80.857.705.516	-	80.857.705.516	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh (3)	3.462.273.399	-	3.462.273.399	-
- Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh (4)	1.762.262.800	-	1.762.262.800	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt (5)	887.331.171	-	887.331.171	-
- Ông Hoàng Văn Hoan	93.452.000	-	93.452.000	-
	108.767.857.453	7.373.320.095	108.767.857.453	7.373.320.095

(1) Là số dư khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) theo 02 hợp đồng: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà đã thực hiện ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG theo các điều khoản thanh toán của Hợp đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (L/C) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán thực hiện hợp đồng, hai bên vẫn chưa hoàn thành việc giao hàng; đến ngày 31/12/2010, L/C mở để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn và việc thực hiện hợp đồng đã dừng lại. Công ty đang liên hệ với nhà cung cấp nước ngoài và các cơ quan ban ngành có liên quan nhằm thu hồi lại khoản tiền ứng trước này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này việc thu hồi công nợ vẫn chưa thực hiện được. Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản công nợ này theo thời hạn quá hạn của L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU (TIẾP)

(2) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào “Quyết định thi hành án theo đơn số 30/QĐ-CCTHA ngày 29/11/2011 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng” với nội dung thi hành: buộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính có trách nhiệm trả cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tổng số tiền là: 100.997.137.703 đồng (bao gồm: tiền mua hàng là 80.857.705.426 đồng, tiền lãi là 12.053.661.735 đồng, tiền phạt là 8.085.770.542 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên. Theo Bản án số 24/2013/HSSST ngày 24/03/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đại diện theo pháp luật của Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính là Ông Phan Thanh Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bị tuyên án tù chung thân tính từ ngày 30/05/2011.

(3) Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được Bản án số 750/2013/KDTM-PT ngày 07/06/2013. Theo đó, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền là 3.518.602.782 đồng; thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên.

(4) Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Ông Trần Quang Ba - chủ Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh lên Tòa án Nhân dân huyện Di Linh - Lâm Đồng và đã nhận được bản án số: 09/2014/KDTM-ST ngày 27/08/2014.

(5) Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào Biên bản hòa giải thành lập ngày 01/08/2011 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2011/TLST-KDTM ngày 15/06/2011; Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Xuân Lộc - Tỉnh Đồng Nai ngày 09/08/2011. Theo Quyết định này, Ông Lê Thao - chủ Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt và Bà Trương Thị Hương liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền 1.064.131.907 đồng; đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực chịu lãi chậm trả hàng tháng theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên nên đã tiến hành trích lập dự phòng 100%.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	934.564.000	-	1.544.304.000	-
- Hàng hóa	119.687.250	-	12.337.250	-
	2.577.916.250	-	1.556.641.250	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	6.455.571.354	477.363.200	2.802.297.130	134.348.376	1.330.101.877	11.199.681.937
- Thanh lý	-	-	(1.888.842.312)		-	(1.888.842.312)
31/12/2018	<u>6.455.571.354</u>	<u>477.363.200</u>	<u>913.454.818</u>	<u>134.348.376</u>	<u>1.330.101.877</u>	<u>9.310.839.625</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	5.325.078.742	477.363.200	2.730.449.635	134.348.376	774.938.323	9.442.178.276
- Khấu hao trong năm	265.270.769		42.747.495		74.610.841	382.629.104
- Thanh lý	-	-	(1.859.742.312)		-	(1.859.742.312)
31/12/2018	<u>5.590.349.511</u>	<u>477.363.200</u>	<u>913.454.818</u>	<u>134.348.376</u>	<u>849.549.163</u>	<u>7.965.065.068</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	<u>1.130.492.612</u>	-	<u>71.847.495</u>	-	<u>555.163.555</u>	<u>1.757.503.661</u>
31/12/2018	<u>865.221.843</u>	-	-	-	<u>480.552.714</u>	<u>1.345.774.557</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.141.259.203 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018	646.610.265	297.058.533	943.668.798
31/12/2018	<u>646.610.265</u>	<u>297.058.533</u>	<u>943.668.798</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2018	441.761.889	282.205.609	723.967.498
- Khấu hao trong năm	24.904.048	7.426.465	32.330.513
31/12/2018	<u>466.665.937</u>	<u>289.632.074</u>	<u>756.298.011</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2018	<u>204.848.376</u>	<u>14.852.924</u>	<u>219.701.300</u>
31/12/2018	<u>179.944.328</u>	<u>7.426.459</u>	<u>187.370.787</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang là hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi từ việc bù trừ công nợ qua cá nhân, được theo dõi tương ứng với số tiền 4.971.037.300 đồng dựa trên giá trị theo hợp đồng chuyển giao và tiền thuế chuyển nhượng bất động sản đã nộp. Hiện nay, công trình vẫn đang trong hiện trạng xây thô, chưa hoàn thiện; Công ty đã xúc tiến các thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu nhưng chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số dư khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2017 là 2.907.000.000 VND là giá trị vốn góp đầu tư bằng nhà xưởng và máy móc thiết bị sản xuất vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà tương ứng với 290.700 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ của công ty con. Khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc và đã được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bằng 100% giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	459.292.654	-	316.770.253	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Tín Phú Thọ	51.180.987	-	51.180.987	-
- Công ty TNHH Tín Nghĩa	107.350.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà	28.422.000	-	163.422.000	-
- Công ty TNHH Hoàng Quế - Văn Yên	-	-	60.352.350	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Long	89.256.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	183.083.667	-	41.814.916	-
	459.292.654	-	316.770.253	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	28.422.000	-	163.422.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà	28.422.000	-	163.422.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.583.061	1.111.288.904	1.111.288.904	2.583.061
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	158.425.970	158.425.970	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.583.061	1.272.714.874	1.272.714.874	2.583.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Công nghệ VTKHKT & Công trình (*)	8.239.233.111	8.239.233.111
Đối tượng khác	631.197.631	529.947.116
	8.870.430.742	8.769.180.227

(*) Là số dư người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam) theo hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và Hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động và 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ CHLB Đức thông qua Ngân hàng Tài thiết Đức (Kfw).

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc nhập hàng đã bị dừng lại (với nhà cung cấp SHP Steriltecjnik AG - chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 9). Do đó, việc giao hàng chưa được thực hiện cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã có công văn yêu cầu đơn phương chấm dứt hai hợp đồng nói trên với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà. Tuy nhiên, nghĩa vụ trả nợ giữa Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà với Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam vẫn đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra và chưa có phán quyết cuối cùng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	89.381.836.280	83.715.366.513
Chi phí lãi vay	88.861.937.403	83.380.605.829
- Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	11.958.116.054	10.481.318.159
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	76.903.821.349	72.899.287.670
Phải trả khác	519.898.877	334.760.684
	89.381.836.280	83.715.366.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	77.104.976.627	-	270.186.347	120.000.000	76.954.790.280	-
- Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (VND) (**)	9.367.848.428	-	-	120.000.000	9.487.848.428	-
- Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (USD) (**)	12.317.318.738	-	270.186.347	-	12.047.132.391	-
- Công ty Mua bán nợ - Bộ Tài chính (*)	53.037.294.271	-	-	-	53.037.294.271	-
- Vay cá nhân	2.382.515.190	-	-	-	2.382.515.190	-
	77.104.976.627	-	270.186.347	120.000.000	76.954.790.280	-

(*) Theo Biên bản xác nhận, chuyển giao nợ và nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty ngày 27/03/2015: toàn bộ phần dư nợ vay và hồ sơ khoản nợ vay (bản gốc) của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được chuyển đổi sang chủ nợ mới là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

(**) Khoản vay Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đang được công ty thế chấp bằng hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	12.700.000.000	3.500.000.000	8.660.109.325	(166.641.150.584)	(141.781.041.259)
- Lỗi trong năm	-	-	-	(5.118.219.879)	(5.118.219.879)
31/12/2017	12.700.000.000	3.500.000.000	8.660.109.325	(171.759.370.463)	(146.899.261.138)
01/01/2018	12.700.000.000	3.500.000.000	8.660.109.325	(171.759.370.463)	(146.899.261.138)
- Lỗi trong năm	-	-	-	(5.007.814.747)	(5.007.814.747)
31/12/2018	12.700.000.000	3.500.000.000	8.660.109.325	(176.767.185.210)	(151.907.075.885)

20.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	3.420.000.000	3.420.000.000
Ông Nguyễn Văn Hợp - Chủ tịch HĐQT	1.637.000.000	1.637.000.000
Bà Bùi Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT	630.600.000	630.600.000
Bà Trần Thị Minh - Thành viên HĐQT	400.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Vân - Thành viên HĐQT	678.300.000	678.300.000
Cổ đông khác	5.934.100.000	5.934.100.000
	12.700.000.000	12.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	5.622,68	5.622,68

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	53.785.911.421	62.300.684.476
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>53.785.911.421</u>	<u>62.300.684.476</u>
	<u>53.785.911.421</u>	<u>62.300.684.476</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.523.200.070	56.702.297.025
	<u>48.523.200.070</u>	<u>56.702.297.025</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	15.378.170	5.731.668
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	611.936
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	59.891.429
	<u>15.378.170</u>	<u>66.235.033</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	5.481.331.574	5.331.094.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	26.813.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	247.635.175	2.149.614
Chi phí tài chính khác	-	11.181.448
	<u>5.728.966.749</u>	<u>5.371.239.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí vận chuyển	733.671.612	933.908.120
Phí ngân hàng	38.859.328	67.702.490
Chi phí bằng tiền khác	377.420.172	587.677.750
	1.149.951.112	1.589.288.360

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.760.653.623	1.774.013.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.959.617	765.699.878
Thuế, phí và lệ phí	477.893.891	326.880.921
Chi phí khác bằng tiền	1.310.389.897	780.338.266
	3.963.897.028	3.646.932.453

28. CHI PHÍ SẢN KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	1.760.653.623	1.774.013.388
Chi phí vận chuyển	733.671.612	933.908.120
Khấu hao tài sản cố định	414.959.617	765.699.878
Thuế, phí và lệ phí	477.893.891	326.880.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.859.328	67.702.490
Chi phí bằng tiền khác	1.687.810.069	1.368.016.016
	5.113.848.140	5.236.220.813

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản	586.090.909	-
Các khoản khác	-	15.710.500
	586.090.909	15.710.500

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn tại tài sản thanh lý	29.100.000	-
Tiền chi chậm nộp, phạt	80.288	191.092.863
	29.180.288	191.092.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.007.814.747)	(5.118.219.879)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
- Các khoản chi phí	80.288	191.092.863
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(5.007.734.459)	(4.927.127.016)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

33. BÊN LIÊN QUAN

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quan hệ với Bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thanh Hà	Công ty con		
<i>Phí thuê kho</i>		190.909.091	286.363.638

SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thanh Hà	721.093.083	721.093.083
Phải trả người bán		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thanh Hà	28.422.000	163.422.000

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	251.765.789	228.324.000
Tiền lương, thưởng	251.765.789	228.324.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/12/2018, tổng công nợ ngắn hạn là 176.929.709.011 đồng đã vượt quá tổng tài sản của Công ty, trong đó: tổng tài sản ngắn hạn là 18.518.450.482 đồng, tổng tài sản dài hạn là 6.504.182.644 đồng; lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2018 là: (176.767.185.210) đồng, vốn chủ sở hữu bị âm với giá trị là (151.907.075.885) đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế chủ yếu xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền lũy kế là 101.394.537.358 đồng, trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng với giá trị lũy kế là 88.861.937.403 đồng. Với tình hình tài chính như trên, nếu xét theo điều kiện bình thường thì Công ty khó có khả năng tiếp tục hoạt động, trừ khi có huy động thêm vốn với giá trị đáng kể từ các cổ đông, nhà đầu tư bên ngoài, giãn nợ hoặc chuyển đổi cơ bản về cơ cấu nợ với các đối tác liên quan một cách hợp lý. Trong điều kiện như vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang nỗ lực vượt bậc thực hiện các giải pháp nêu trên nhằm đảm bảo Công ty vẫn hoạt động bình thường và ổn định trong vòng ít nhất 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Trần Thị Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Bình
Người lập